TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2024/DS-ST
Ngày 11/9/2024
"V/v tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung và bà Mai Thị Thảo.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 và thông báo thụ lý bổ sung vụ án số 118A/2024/TB-TL ngày 09/5/2024 về việc *"tranh chấp thừa kế tài sản và kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2024/QĐST-DS ngày 30/8/2024 và các thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị V, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị V: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1999 và anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1996; đều có địa chỉ: Số B, ngõ A, phố M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội (chị L có mặt, anh Đ vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị V: Bà Nguyễn Thị T - Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3. Người có quyền lợi- nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Vũ Thị L1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.2. Chị Vũ Thị M, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam (có mặt).

3.3. Chị Vũ Thị T2, sinh năm 1980; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Số F làng T T, thị trấn D, thành phố T, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc (vắng mặt).

3.4. Chị Vũ Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị L1, chị M, chị T2, chị H: Chị Vũ Thị V, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.5. Chị Vũ Thị T3, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3.6. Chị Vũ Thị T4, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T3, chị T4: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3.7. Anh Vũ Danh T5, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương (đề nghị xét xử vắng mặt).

3.7. UBND xã V, huyện B; người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc S- Chủ tịch UBND xã V (đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Vũ Viết Đ1, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965; đều có địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Vũ Thị V (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan Vũ Thị L1, Vũ Thị M, Vũ Thị T2 và Vũ Thị H) trình bày:

Bố mẹ các chị là ông Vũ Xuân V1 (tên gọi khác Vũ Viết V2) và bà Phùng Thị Doan s được 06 người con gồm: Vũ Thị V, Vũ Thị L1, Vũ Thị M, Vũ Thị T2, Vũ Thị H, Vũ Thị H2. Năm 1993, bà D chết, ông V2 đưa bà Nguyễn Thị T1 về chung sống cùng (không đăng ký kết hôn), ông V2 và bà T1 sinh được 02 người con gồm Vũ Thị T3 và Vũ Thị T4, ngoài ra ông V2, bà D không có người con nào khác. Bố mẹ ông V2 là cụ Vũ Viết P và cụ Phùng Thị T6 đều đã chết trước ông V2; bố mẹ bà D là cụ Phùng Danh D1 và cụ Nguyễn Thị T7 đều đã chết trước bà D.

Bà D và ông V2 có các tài sản chung gồm thửa đất số 181, tờ bản đồ số 2, diện tích 229m^2 ở thôn M, xã V, huyện B; năm 1996 ông V2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất), trên đất có 01 ngôi cấp

4 cũ; ngoài ra, năm 1993, bà D và ông V2 cùng 06 người con (chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, chị H2) được chia đất 03 (ruộng cấy), mỗi người được 648m^2, tổng 08 người là 5184m^2, tuy nhiên do gia đình còn nợ đọng sản phẩm nên mới được giao 3024m^2 ruộng và đã được cấp GCNQSD đất ruộng với diện tích trên (gồm 07 thửa tại 07 cánh đồng), diện tích còn lại chưa được giao; năm 2001, ông V2 đã nộp đủ sản phẩm nên UBND xã đã giao diện tích ruộng còn lại cho gia đình chị. Năm 2015, xã V thực hiện dồn điền đổi thửa, ruộng của hộ gia đình chị được dồn làm 04 thửa tại 02 cánh đồng (Vàng Trên và Sau Đồng), do mỗi nhân khẩu bị trừ 48m^2 đất để làm đường giao thông, mương máng nội đồng nên gia đình chị chỉ còn được chia 4800m^2 ở các cánh đồng gồm: 01 thửa ở cánh đồng Vàng Trên, diện tích 2000m^2 ; 03 thửa ở khu Sau Đồng, tổng diện tích là 2800m^2.

Sau khi bà T1 về chung sống với ông V2, ông bà đã phá ngôi nhà cũ của ông V2, bà D đi để xây dựng mới 01 ngôi nhà mái bằng, công trình phụ và trồng một số cây trên đất. Chị xác định toàn bộ nhà và các công trình, cây cối nằm trên thửa đất 181 là tài sản của ông V2 và bà T1.

Năm 1993 bà D chết, năm 1997 chị H2 chết (không có chồng con), năm 2018 ông V2 chết. Trước khi chết, bà D, ông V2 và chị H2 đều không có di chúc và không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Khi các chị em chị chưa lấy chồng thì vẫn sống cùng ông V2, bà T1 trên đất và canh tác ruộng, sau khi các chị lấy chồng và ra ở riêng, chỉ có ông V2, bà T1 và các con của bà T1 quản lý, sử dụng nhà đất và canh tác ruộng. Từ khi ông V2 chết, bà T1 trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất và ruộng canh tác.

Theo GCNQSD đất, diện tích đất của ông V2, bà D là 229m^2 nhưng đo đạc thực tế thì diện tích đất này là 251,1m^2.

Do đó, chị V khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Chia di sản thừa kế của bà D và ông V2 diện tích đất 251,1m^2 thuộc thửa 181, tờ bản đồ số 02; địa chỉ thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương;

- Chia di sản thừa kế của bà D, ông V2 diện tích đất nông nghiệp 1.200m^2 tại cánh đồng Vàng Trên và cánh đồng Sau Đồng thuộc thôn M, xã V;

- Chia di sản thừa kế của ông V2 đối với ½ ngôi nhà mái bằng cùng các tài sản trên phần đất 251,1m^2 trên;

- Buộc bà T1 trả lại tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị trong tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình là 4800m^2 tại cánh đồng Vàng Trên và cánh đồng Sau Đồng thuộc thôn M, xã V;

- Chia di sản thừa kế của chị Vũ Thị H2 đối với phần đất nông nghiệp thuộc tiêu chuẩn của chị H2 trong tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình là 4800m^2 tại cánh đồng Vàng Trên và cánh đồng Sau Đồng thuộc thôn M, xã V;

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Vũ Thị L1, Vũ Thị M, Vũ Thị T2, Vũ Thị H thống nhất trình bày: Hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị V3; các chị có yêu cầu độc lập đề nghị bà T1 phải trả lại tiêu chuẩn đất nông nghiệp của các chị; các chị tự nguyện nhập chung tài sản được hưởng thừa kế và tiêu chuẩn ruộng được trả lại cùng với nhau và với nguyên đơn chị V3.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị T3, chị Vũ Thị T4) trình bày: Ông Vũ Viết V2 và bà Phùng Thị D2 kết hôn với nhau thời gian nào bà không biết, tháng 7/1993 bà D2 chết, tháng 02/1994, ông V2 tổ chức đám cưới với bà và đưa bà về chung sống tại nhà đất của ông V2, bà D2 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông V2 và bà D2 có 06 người con chung, ông V2 và bà có 02 người con chung đúng như nguyên đơn đã trình bày. Bố mẹ ông V2 là cụ Vũ Viết P và cụ Phùng Thị T6 đều đã chết trước ông V2.

Ông V2 chết ngày 12/3/2018, khi chết không để lại di chúc. Ông V2 có tài sản gồm: thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02; trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng ba gian, 02 gian bếp, nhà tắm, 01 cây vải… (đất là tài sản riêng của ông V2, còn nhà và tài sản trên đất là tài sản chung với bà); tiêu chuẩn đất nông nghiệp là 1,8 sào. Bà T1 xác định bà và các con (T3, T4) không được chia ruộng, hộ gia đình ông V2 gồm 08 người được chia ruộng như nguyên đơn trình bày. Ban đầu hộ gia đình ông V2 chỉ được chia 3024m^2 ruộng vì còn nợ đọng sản phẩm, ông V2 đã bán đi một số ruộng để lấy tiền chi tiêu gia đình, sau khi bà chung sống cùng ông V2, bà đã đi chuộc lại ruộng (hiện không nhớ họ tên, địa chỉ của người đã cho chuộc ruộng), đồng thời năm 2002- 2003, bà đã đi nộp tiền nợ đọng nên UBND xã giao nốt số ruộng còn lại cho ông V2 canh tác. Khi về chung sống cùng ông V2, bà và ông V2 quản lý, sử dụng các tài sản là di sản của bà D2, chị H2. Sau khi ông V2 chết, bà và các con trực tiếp quản lý nhà đất và các thửa đất nông nghiệp. Hiện nay bà đi làm ở công ty nên không trực tiếp canh tác trên ruộng, bà cho anh Vũ Danh T5 mượn canh tác toàn bộ diện tích ruộng của hộ gia đình ông V2.

Bà nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bà xác định không được chia di sản thừa kế của ông V2 vì bà và ông V2 không kết hôn với nhau nhưng bà có công trông nom, quản lý di sản thừa kế của ông V2, bà D2 nên đề nghị trích trả công sức trông nom, quản lý di sản cho bà; đối với nhà và các tài sản trên đất là tài sản chung của bà với ông V2, bà đề nghị trả bà 1 và xin được giao sử dụng ngôi nhà vì hiện nay bà không có chỗ ở nào khác; bà đồng ý nhận phần di sản thừa kế mà chị T3, chị T4 tặng cho bà; đối với ruộng canh tác bà đề nghị được chia ruộng để sau này bà không đi làm công ty nữa thì có thể sản xuất

nông nghiệp. Bà cũng đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của bà D2 vì thời hiệu chia di sản thừa kế của bà D2 đã hết.

Những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị T3, Vũ Thị T4 đều thống nhất trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chia thừa kế của chị V3 theo quy định của pháp luật. Phần di sản các chị được hưởng, các chị tự nguyện tặng cho mẹ là bà T1 để bà có chỗ ở và có ruộng canh tác. Đề nghị Tòa án xem xét công sức của bà T1, các chị không có công sức đóng góp gì.

Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Danh T5 trình bày: Do bà Nguyễn Thị T1 không cấy ruộng nên anh mượn toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình ông V2 để cấy lúa, anh không đầu tư, tôn tạo gì trên đất, chủ sử dụng ruộng yêu cầu trả đất thời điểm nào thì anh sẽ thu hoạch hoa màu trên đất để trả lại.

Người làm chứng ông Vũ Viết Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Khoảng năm 1993, vợ chồng ông bà mua của vợ chồng ông V2, bà D2 một phần đất với giá 500.000 đồng, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không đo diện tích cụ thể, chỉ xác định các điểm trên thực địa. Năm 1994-1995, ông bà bán lại thửa đất cho bà Vũ Thị H3. Sau khi bán đất cho vợ chồng ông, phần đất còn lại vợ chồng ông V2 xây dựng công trình và sử dụng ổn định như hiện tại.

Kết quả xác minh tại UBND xã V:

Về đất ở: Hiện nay UBND xã không còn lưu giữ hồ sơ 299; theo sổ mục kê và tờ bản đồ năm 1993 thể hiện: Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 2, tên chủ sử dụng "Vui", diện tích 229m^2, loại đất T (thổ cư).

Ngày 15/3/1996 ông V2 được UBND huyện C cấp GCNQSD đất số G 493495 thửa đất số 181, tờ bản đồ số 2, diện tích 229m^2, mục đích sử dụng: đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài.

Năm 1993 bà D2 chết, ông V2 sống cùng bà T1 trên thửa đất này. Năm 2018, ông V2 chết thì bà T1 một mình quản lý thửa đất.

Hiện trạng đo vẽ thửa đất số 181 có diện tích 271m^2, diện tích này gồm đất theo GCNQSD đất của ông V2 và 1 phần đường đi do UBND xã quản lý, đường này trước đây là lối đi chung của gia đình ông V2 và ông B, sau đó gia đình ông B mở lối đi khác nên không đi đường trước cửa nhà ông V2, do đó gia đình ông V2 đã sử dụng cả phần đường đi nhưng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

UBND xã đề nghị Tòa án căn cứ GCNQSD đất của ông V2 so với hiện trạng đo đạc để xác định phần diện tích hợp pháp. Phần diện tích đất chênh lệch so với GCNQSD đất mà kích thước các cạnh phù hợp với GCNQSD đất thì

xác định là do sai số đo đạc hoặc do tính toán sai (ranh giới thửa đất không thay đổi so với GCNQSD đất). Phần đất đường đi mà gia đình ông V2 đang sử dụng có một số công trình, tài sản của gia đình ông V2, ai là người được sử dụng tài sản trên phần đất đường đi được tiếp tục sử dụng gồm một nhà vệ sinh, kè bờ ao khoảng 14m, trụ cổng và một đoạn tường bao, khi nào Nhà nước sử dụng thì yêu cầu thực hiện theo quy định của pháp luật.

Theo GCNQSD đất thửa 181, tờ bản đồ số 2 ghi họ tên ông V2 là Vũ Viết V2, tuy nhiên trích lục khai tử, GCNQSD đất nông nghiệp và các giấy khai sinh của các con ông V2 ghi họ tên cha là Vũ Xuân V1. Ông Vũ Viết V2 và Vũ Xuân V1 là cùng 1 người và là người trực tiếp sử dụng 2 các thửa đất đã được cấp GCNQSD đất trên.

Về đất nông nghiệp: Năm 1993 gia đình ông V1 có 8 khẩu là ông V1, bà D2, chị V3, chị L1, chị M, chị T2, chị H, chị H2, mỗi khẩu được chia 648m^2 = 5.184m^2, thực chia 3.024m^2, quản đọng 2.160m^2, do đó hộ ông V1 được cấp GCNQSD đất 03 là 3.024m^2. Đến năm 2001 gia đình ông V1 đã nộp đủ tiền nợ sản phẩm nên HTX đã giao diện tích đất nông nghiệp còn thiếu là 2.160m^2.

Năm 2002 - 2003, UBND xã thực hiện dồn điền đổi thửa, gia đình ông V1 nhận đủ ruộng 5.184m^2. Năm 2015 thực hiện dồn điền đổi thửa lần 2 và chỉnh trang đồng ruộng, mỗi khẩu bị trừ đi 48m^2 làm đường giao thông, mương máng nội đồng, do đó hộ ông V1 bị trừ 384m^2. Diện tích đất còn lại được sử dụng là 4.800m^2 và được chia thành 04 thửa ruộng tại xứ đồng Vàng Trên 2.000m^2 và xứ đồng Sau Đồng 2.800m^2.

Bà T1 về ở với ông V1 sau khi địa phương đã chia ruộng và các con sinh ra không có tiêu chuẩn ruộng.

Hiện UBND xã không còn lưu giữ sổ giao ruộng đất năm 1993, 2002, chỉ còn sổ thống kê ruộng sau dồn điền đổi thửa năm 2015.

Kết quả thẩm định tài sản của Tòa án xác định: Tổng diện tích hiện trạng thửa đất số 181 là 271m^2, trong đó có 19,9m^2 là ngõ đi chung của xóm, diện tích sử dụng hợp pháp là 251,1m^2, tăng so với GCNQSD đất là 22,1m^2 là do sai số đo đạc và tính toán, không có tranh chấp mốc giới với các hộ giáp ranh và không lấn chiếm đất công.

Kết quả định giá tài sản thể hiện: Đất ở có giá 1.850.000đ/m^2; đất nông nghiệp có giá 300.000đ/m^2;

Về tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng cấp 3 một tầng và tum trị giá 45.854.400 đồng; nhà tắm trị giá 3.190.000 đồng; téc nước nhựa 1m^3 trị giá 250.000 đồng; nhà bếp xây gạch chỉ năm 2005 trị giá 1.250.000 đồng; bếp xây

gạch chỉ + papanh xây năm 2000 trị giá 3.439.000 đồng; sân lát gạch đỏ trị giá 7.368.000 đồng; sân trạt xi măng trị giá 5.131.500 đồng; tường bao giáp đường xây gạch papanh trị giá 970.700 đồng; 02 trụ cổng xây gạch papanh trị giá 900.000 đồng; 02 cánh cổng làm bằng sắt B40 trị giá 95.000 đồng; kè bờ ao trị giá 2.061.000 đồng; 02 cây mít trị giá 920.000 đồng, 01 cây vải trị giá 3.000.000 đồng; giá trị san lấp 150.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị đề nghị được chia di sản bằng hiện vật để có nơi thờ cúng bố mẹ, đề nghị nhập chung phần tài sản của chị được chia với chị L1, chị T2, chị M, chị H để sử dụng chung và tự nguyện chịu cả phần chi phí thẩm định, định giá và án phí cho những người trên; bị đơn đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị được chia hiện vật phần có ngôi nhà mà bà và ông V1 đã xây dựng vì hiện nay bà không có chỗ ở nào khác; đề nghị trích trả công sức trông nom, quản lý đất cho bà.

Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là chị L1, chị M, chị H giữ nguyên yêu cầu độc lập và nhất trí với quan điểm của nguyên đơn; chị T3 giữ nguyên quan điểm tặng cho bà T1 phần di sản mình được chia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế cho nguyên đơn và những người liên quan bằng hiện vật, trên cơ sở có xem xét công sức hợp lý cho bà T1.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Việc Toà án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị V là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của ông V1, bà D2 và chị H2 cho những người thừa kế; thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 là tài sản chung của ông V1, bà D2 nhưng xem xét nguồn gốc thửa đất trên do bố mẹ ông V1 cho, sau khi bà D2 chết, ông V1 tiếp tục sinh sống trên thửa đất nên ông V1 có công sức nhiều hơn, cần tính cho ông V1 60% giá trị khối tài sản chung, bà D2 40%; cần trích trả công sức trông nom, quản lý đất cho bà T1 và chia hiện vật cho bà T1 tương đương 90m^2 đất ở và một phần ruộng canh tác, chia cho chị V, chị L, chị M, chị T2, chị H 161,1m^2 đất ở và ruộng canh tác; các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

1. Về tố tụng:

[1] Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị T2, Vũ Thị T4 vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền là chị Vũ Thị V, bà Nguyễn Thị T1 có mặt tham gia tố tụng; người đại diện hợp pháp của UBND xã V, huyện B vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt; anh Vũ Danh T5 đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại các điều 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Khi Tòa án thụ lý vụ án, người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị T2, chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị T4 đang cư trú ở nước ngoài nên căn cứ quy định tại Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Về nội dung:

2.1. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn:

Về di sản thừa kế: Cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 là của ông Vũ Xuân V1 và bà Phùng Thị D2, ngày 15/3/1996, ông V1 được cấp GCNQSD đất. Nội dung này phù hợp với biên bản xác minh tại UBND xã V. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 là di sản thừa kế của ông V1 và bà D2.

Trên thửa đất số 181 có các tài sản gồm: 01 nhà mái bằng cấp 3 một tầng; 01 nhà tắm; 01 téc nước nhựa; 01 nhà bếp xây gạch chỉ năm 2005; 01 bếp xây gạch chỉ + papanh năm 2000; sân lát gạch đỏ; sân trạt xi măng; tường bao giáp đường; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng làm bằng sắt B40; kè bờ ao; 02 cây mít; 01 cây vải. Các đương sự đều khẳng định các tài sản trên hình thành sau khi bà D2 chết, do ông V1 cùng bà T1 tạo lập, do đó đây là tài sản chung của ông V1 và bà T1 nên di sản thừa kế của ông V1 là ½ các tài sản trên đất.

Ngoài ra, vào năm 1993, ông V1, bà D2 còn được chia đất nông nghiệp, mỗi người 648m^2, nhập chung với tiêu chuẩn của các thành viên khác trong hộ gia đình (08 người) = 5.184m^2. Sau khi dồn điền đổi thửa, diện tích đất nông nghiệp của ông V1 và bà D2 là 600m^2/người (nằm trong tổng diện tích 4800m^2 của cả hộ gia đình) ở cánh đồng Vàng Trên và cánh đồng Sau Đ2. Do đó, di sản thừa kế của ông V1, bà D2 còn có 1200m^2 đất nông nghiệp.

Về diện tích đất ở: Kết quả đo đạc của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thể hiện thửa đất của ông V1 và bà D2 có diện tích 251,1m^2. Theo kết quả xác minh tại địa phương thì diện tích hiện trạng tăng so với GCNQSD đất là do sai số đo đạc và tính toán (ranh giới thửa đất không thay đổi so với GCNQSD đất),

không có sự lấn chiếm đất công, cũng như không tranh chấp mốc giới với các hộ xung quanh nên có căn cứ xác định thửa đất số 181, tờ bản đồ số 02 là di sản thừa kế của ông V1, bà D2 có diện tích 251,1m^2 đất ở.

Về thời hiệu khởi kiện, cách chia di sản thừa kế: Bà D2, ông V1 và chị H2 chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo quy định của pháp luật, bà D2 chết ngày 16/7/1993, ông V1 chết ngày 12/3/2018, chị H2 chết ngày 12/6/1997. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Phùng Thị D2 vì đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án (14/11/2023) đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế của bà D2. HĐXX thấy mặc dù bà T1 hiện đang quản lý, sử dụng phần đất là di sản thừa kế của bà D2 nhưng bà T1 không phải là người thừa kế của bà D2; những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà D2 không đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của bà D2 nên bà T1 không có quyền đề nghị áp dụng thời hiệu đối với phần di sản thừa kế của bà D2. Mặt khác, ngày 13/7/2023, chị V đã nộp đơn khởi kiện chia di sản thừa kế đến Tòa án nên căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 623, Điều 650 Bộ luật dân sự, thời hiệu chia di sản thừa kế của bà D2, ông V1, chị H2 vẫn còn và di sản được chia theo pháp luật.

Về hàng thừa kế: Căn cứ lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định bà D2 và ông V1 có 06 người con chung là chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H và chị H2. Ngoài ra, ông V1 và bà T1 có 02 người con chung là chị T3 và chị T4. Bà T1 chung sống với ông V1 từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng; chị H2 chết năm 1997 (chết sau bà D2 và chết trước ông V1) và không có chồng con. Như vậy, theo quy định tại Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự thì những người thừa kế theo pháp luật của bà D2 gồm ông V1, chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H và chị H2; người thừa kế theo pháp luật của chị H2 là ông V1; người thừa kế theo pháp luật của ông V1 là chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, chị T3 và chị T4.

Xác định giá trị di sản thừa kế và giá trị mỗi kỷ phần được hưởng:

- Đất ở là di sản thừa kế của bà D2, ông V1: 251,1m^2 x 1.850.000 đồng/m^2 = 464.535.000 đồng.

- Giá trị tài sản trên đất của ông V1 và bà T1 (nhà và tài sản trên đất khác): 74.429.600 đồng.

- Đất nông nghiệp của ông V1, bà D2: 1200m^2 x 300.000 đồng/m^2 = 360.000.000 đồng;

- Đất nông nghiệp của chị H2: 600m^2 x 300.000 đồng = 180.000.000 đồng.

Đối với phần di sản thừa kế bà D2 và ông V1 là đất ở có giá trị 464.535.000 đồng, cần trích trả công sức quản lý, trông nom di sản cho bà T1 64.535.000 đồng nên di sản thừa kế của bà D2, ông V1 là đất ở còn lại để chia trị giá 400.000.000 đồng; tổng di sản của bà D2 chung với ông V1 (gồm đất ở và đất nông nghiệp) là 760.000.000 đồng, bà D2 và ông V1 mỗi người được 380.000.000 đồng.

Phần tài sản chung giữa ông V1 và bà T1 là 74.429.600 đồng, di sản của ông V1 trong phần tài sản chung này trị giá 37.214.800 đồng;

Như vậy, những người thừa kế theo pháp luật của bà D2 gồm ông V1, chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H và chị H2, mỗi người được hưởng di sản trị giá 54.285.714 đồng.

Người thừa kế theo pháp luật của chị H2 là ông V1 được hưởng di sản trị giá là 234.285.714 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế của ông V1 là 705.786.228 đồng. Những người thừa kế theo pháp luật của ông V1 gồm chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, chị T3 và chị T4, mỗi người được hưởng 100.826.604 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T3, chị T4 tặng cho bà T1 phần giá trị di sản các chị được hưởng nên bà T1 được hưởng phần tài sản có giá trị là 303.403.008 đồng (gồm phần tài sản chung với ông V1, công sức trông nom, quản lý đất và giá trị di sản chị T3, chị T4 tặng).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H nhập chung tài sản được hưởng với nhau nên các chị được hưởng giá trị di sản là 775.561.590 đồng.

Chia hiện vật: Căn cứ vào hiện trạng các công trình, tài sản mà bà T1 đã xây dựng, kiến thiết, trồng cây cối trên đất, căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất (đất ở và đất nông nghiệp) của các bên đương sự, HĐXX sẽ chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự trên cơ sở đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tránh ảnh hưởng lớn đến công trình, tài sản đã kiến thiết, xây dựng trên đất.

Ai được chia phần đất có giá trị lớn hơn phần di sản được hưởng thì phải trả giá trị chênh lệch cho người được chia ít hơn.

2.2. Đối với yêu cầu đòi lại đất nông nghiệp của chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H: Như phân tích ở trên, chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, mỗi người có 600m^2 đất nông nghiệp tại xứ đồng Vàng Trên và xứ đồng Sau Đ2. Sau khi ông V1 chết, toàn bộ diện tích ruộng trên do bà T1 quản lý, sử dụng. Tuy nhiên hiện nay, bà T1 cho anh Vũ Danh T5 mượn để canh tác (bà T1 không quản lý, sử dụng diện tích ruộng nào). Anh T5 cũng thừa nhận anh đang canh tác (cấy lúa) trên toàn bộ tiêu chuẩn ruộng của hộ gia đình ông V1 với tổng diện tích 4.800m^2. Đây là di sản thừa kế của ông V1, bà D2, chị H2 và tài sản riêng của

chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, những người này có nhu cầu sử dụng và đòi lại nên cần buộc anh T5 phải trả lại toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H và bà T1. Ghi nhận sự tự nguyện của các chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H nhập chung đất nông nghiệp được chia với nhau.

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản là 15.000.000 đồng, chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, bà T1, chị T3, chị T4, mỗi người phải chịu số tiền là 1.875.000 đồng. Chị V đã nộp chi phí thẩm định và tự nguyện nộp thay cả phần của chị L1, chị M, chị T2, chị H nên cần buộc bà T1, chị T3, chị T4, mỗi người phải thanh toán trả chị V số tiền là 1.875.000 đồng.

4. Về án phí: Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế, các đương sự phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được hưởng. Bà T1 trên 60 tuổi và có đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên HĐXX miễn án phí cho bà T1; chị V tự nguyện chịu cả phần án phí dân sự sơ thẩm của chị L1, chị M, chị T2, chị H nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện này của chị V.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 165, 166, 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; các điều 26, 138, 147, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế và đòi lại đất nông nghiệp của chị Vũ Thị V; chấp nhận yêu cầu độc lập về việc đòi lại đất nông nghiệp của chị Vũ Thị L1, chị Vũ Thị M, chị Vũ Thị T2, chị Vũ Thị H:

1.1. Xác định di sản thừa kế của bà Phùng Thị D2 và ông Vũ Xuân V1 gồm:

- Diện tích 251,1m^2 đất ở tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A16, A3, A13, A14, A8, A9, A10, A11, A15, A12 đến A1*(theo sơ đồ phân chia đất số 01)* trị giá 464.535.000 đồng.

- Diện tích 1200m^2 đất nông nghiệp trị giá 360.000.000 đồng nằm trong cùng phần đất nông nghiệp của các chị Vũ Thị V, Vũ Thị L1, Vũ Thị M, Vũ Thị T2, Vũ Thị H và Vũ Thị H2 tại cánh đồng Vàng Trên và Sau Đồng;

1.2. Xác định di sản thừa kế của ông Vũ Xuân V1 trong khối tài sản chung với bà Nguyễn Thị T1 gồm 01 nhà mái bằng cấp 3 một tầng; 01 nhà tắm; 01 téc nước nhựa; 01 nhà bếp xây gạch chỉ năm 2005; 01 bếp xây gạch chỉ + papanh năm 2000; sân lát gạch đỏ; sân trạt xi măng; tường bao giáp đường; 02

trụ cổng; 02 cánh cổng làm bằng sắt B40; kè bờ ao; 02 cây mít; 01 cây vải, tổng giá trị là 74.429.600 đồng, ông V1 và bà T1 mỗi người có tài sản trị giá 37.214.800 đồng.

1.3. Xác định di sản thừa kế của chị Vũ Thị H2 là 600m^2 đất nông nghiệp trị giá 180.000.000 đồng nằm trong cùng phần đất nông nghiệp của bà Phùng Thị D2, ông Vũ Xuân V1 và các chị Vũ Thị V, Vũ Thị L1, Vũ Thị M, Vũ Thị T2, Vũ Thị H tại cánh đồng Vàng Trên và Sau Đồng;

1.4. Xác định người được hưởng di sản thừa kế của bà D2 gồm ông V1, chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H và chị H2; người được hưởng di sản thừa kế của ông V1 gồm chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, chị T3 và chị T4; người được hưởng di sản thừa kế của chị H2 là ông V1.

1.5. Trích trả công sức trông nom, quản lý di sản đối với đất ở cho bà Nguyễn Thị T1 là 64.535.000 đồng; di sản thừa kế của bà D2, ông V1 là đất ở còn lại để chia trị giá 400.000.000 đồng; tổng di sản của bà D2 chung với ông V1 gồm đất ở và đất nông nghiệp trị giá 760.000.000 đồng, bà D2 và ông V1 mỗi người được 380.000.000 đồng;

1.6. Giá trị di sản của mỗi người thừa kế được chia như sau:

Những người thừa kế của bà D2 gồm ông V1, chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H và chị H2, mỗi người được hưởng di sản trị giá 54.285.714 đồng.

Người thừa kế của chị H2 là ông V1 được hưởng di sản trị giá là 234.285.714 đồng.

Những người thừa kế của ông V1 gồm chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, chị T3 và chị T4, mỗi người được hưởng di sản trị giá 100.826.604 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T3, chị T4 tặng cho bà T1 phần giá trị di sản các chị được hưởng nên bà T1 được hưởng phần tài sản có giá trị là 303.403.008 đồng (gồm phần tài sản chung với ông V1, công sức trông nom, quản lý đất và giá trị di sản chị T3, chị T4 tặng).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H nhập chung tài sản được hưởng với nhau nên các chị được hưởng giá trị di sản là 775.561.590 đồng.

1.7. Buộc anh Vũ Danh T5 phải trả lại chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H, mỗi người 600m^2 đất nông nghiệp; trả lại những người thừa kế của ông V1, bà D2, chị H2 1800m^2 đất nông nghiệp, tổng là 4.800m^2 tại cánh đồng Vàng Trên và cánh đồng Sau Đ2.

1.8. Chia hiện vật:

- Chia cho bà Nguyễn Thị T1 93,6m^2 đất ở trị giá 173.160.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A16, A17, A15, A12 đến A1 (*theo sơ đồ chia đất số 01*); bà T1 được quản lý, sử dụng các tài sản trên đất gồm 01 nhà mái bằng ba

tầng trị giá 45.854.400 đồng; 8,33m tường bao trị giá 521.000 đồng; 20,4m^2 sân gạch đỏ trị giá 2.456.000 đồng;

+ Chia cho bà T1 diện tích đất nông nghiệp 429m^2 trị giá 128.700.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21, A22, A23 đến A13 (*theo sơ đồ chia đất số 02*).

Tổng giá trị tài sản bà T1 được chia là 350.691.400 đồng.

- Chia cho chị Vũ Thị V, chị Vũ Thị L1, chị Vũ Thị M, chị Vũ Thị T2, chị Vũ Thị H 157,5m^2 đất ở trị giá 291.375.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A16, A3, A13, A14, A8, A9, A10, A11, A15, A17 đến A16 (*theo sơ đồ chia đất số 01*); chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H được quản lý, sử dụng các tài sản trên đất gồm sân trạt xi măng trị giá 5.131.500 đồng, 41m^2 sân gạch đỏ trị giá 4.912.000 đồng, 01 nhà tắm trị giá 3.190.000 đồng, 01 téc nước nhựa trị giá 250.000 đồng, 01 nhà bếp xây gạch chỉ năm 2005 trị giá 1.250.000 đồng**,** 01 nhà bếp xây gạch chỉ + papanh năm 2000 trị giá 3.439.000 đồng, 7,18m tường bao giáp đường trị giá 449.700 đồng, 02 trụ cổng trị giá 900.000 đồng, 02 cánh cổng làm bằng sắt B40 trị giá 95.000 đồng; 02 cây mít trị giá 920.000 đồng; 01 cây vải trị giá 3.000.000 đồng; kè bờ ao trị giá 2.061.000 đồng.

Tạm giao cho chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H được sử dụng 19,9m^2 đất (là đường đi của tập thể) được giới hạn bởi các điểm A4, A5, A6, A7, A14, A13 đến A4 (*theo sơ đồ chia đất số 01*), trên phần đất công này có một số tài sản được chia gồm kè bờ ao, 01 phần nhà tắm, 01 trụ cổng, 1 cánh cổng.

+ Chia cho chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H 4371m^2 ruộng tại các cánh đồng gồm: Khu Đ Trên 2000m^2 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4 (*theo sơ đồ chia đất số 03*); khu Sau Đồng gồm 02 thửa: thửa 2307m^2 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A4, A4, A5, A6, A7, A8 đến A1 và thửa 72m^2 được giới hạn bởi các điểm A9, A10, A11, A12 đến A9 (*theo sơ đồ chia đất số 02*).

Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất, nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Nếu đường ranh giới thửa đất phạm vào tài sản của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới thửa đất.

Bà T1 được chia hiện vật nhiều hơn phần giá trị tài sản được hưởng là 47.288.392 đồng nên phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H số tiền 47.288.392 đồng.

Anh Vũ Danh T5 phải thu hoạch lúa, hoa màu (nếu có) để trả lại đất nông nghiệp cho những người được chia.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì

phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Buộc bà T1, chị T3, chị T4, mỗi người phải thanh toán trả chị V tiền thẩm định, định giá tài sản là 1.875.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chị V, chị L1, chị M, chị T2, chị H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.755.000 đồng; chị V tự nguyện chịu cả phần án phí dân sự sơ thẩm của chị L1, chị M, chị T2, chị H nên chị V phải nộp tổng số tiền án phí là 38.775.000 đồng; đối trừ với số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp là 3.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000283 ngày 13/11/2023 (chị Đào Thị Tố U nộp thay) và tiền tạm ứng án phí mà chị L1, chị chị M, chị T2, chị H, mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án lần lượt số 0000685, 0000686, 0000684, 0000687 ngày 09/5/2024 (do chị Vũ Thị V nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, chị V còn phải nộp 34.275.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T3, chị T4 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.041.000 đồng.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đoàn Thị Hương Nhu